

Địa chỉ:

Ngày 13 Tháng 05 Năm 2026

Số xuất ăn: 565 - LK: 4515

STT	Tên thực phẩm	Tồn hôm trước		ĐVT	Nhập			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày	
		Số lượng	Thành tiền (đồng)		Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng (kg)	Tổng cộng (đồng)
1	Điện bếp							565		847,500		
Dịch vụ												
1	Bột mì	0.8	24,000	Kg				0.4	30,000	12,000	0.4	12,000
2	Dầu ăn Neptune 1L	6.1	488,000	Lít				1	80,000	80,000	5.1	408,000
3	Gạo Bắc Hương	184.9	4,622,500	Kg				39.1	25,000	977,500	145.8	3,645,000
4	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Ống và Tủy	3.9	331,500	Kg				0.4	85,000	34,000	3.5	297,500
5	Nước mắm Nam Ngư	3.2	256,000	Lít				0.4	80,000	32,000	2.8	224,000
6	Bột canh i-ốt hải châu	2.6	93,600	Kg				1.2	36,000	43,200	1.4	50,400
7	Sữa bột Dielac Super Star	16.4	4,674,000	Kg				6.85	285,000	1,952,250	9.55	2,721,750
8	Muối iốt	5.5	55,000	Kg				0.4	10,000	4,000	5.1	51,000
9	gia vị phở bò	0.15	15,000	Kg							0.15	15,000
10	Nấm hương khô	0.3	114,900	Kg							0.3	114,900
11	Bột năng TAI KY	0.4	24,400	Kg							0.4	24,400
12	Gạo cháo	4.7	117,500	Kg							4.7	117,500
13	Đường kính	8.6	266,600	Kg							8.6	266,600
14	Bột Đao	4	300,000	Kg							4	300,000
15	Ngũ vị hương	0.1	25,000	Kg							0.1	25,000
16	Tương cà chua cholimex	1	41,000	Kg							1	41,000
17	Dầu hào	0.32	27,520	Lít							0.32	27,520
18	Đậu xanh bỏ vỏ	2.5	192,500	Kg							2.5	192,500
19	Hạt sen khô	0.6	166,800	Kg							0.6	166,800
20	Gạo nếp	3.8	152,000	Kg							3.8	152,000
21	Tai chua	0.2	21,400	Kg							0.2	21,400
22	Nước cốt dừa wonderfarm	0.8	64,000	Lít							0.8	64,000
Hàng kho			12,073,220							3,134,950		8,938,270
1	Cà chua			Kg	6.7	38,000	254,600	6.7	38,000	254,600		
2	Hành tây			Kg	1.8	24,000	43,200	1.8	24,000	43,200		
3	Rau muống			Kg	14.5	28,000	406,000	14.5	28,000	406,000		
4	Mực tươi			Kg	4.7	350,000	1,645,000	4.7	350,000	1,645,000		
5	Mỡ lợn sống			Kg	0.6	90,000	54,000	0.6	90,000	54,000		
6	Thịt lợn nạc thăn			Kg	2.4	189,000	453,600	2.4	189,000	453,600		
7	Thịt nạc vai hữu cơ			Kg	17.5	189,000	3,307,500	17.5	189,000	3,307,500		
8	Thì là			Kg	0.3	83,000	24,900	0.3	83,000	24,900		
9	Bánh kem tươi			Kg	28.25	122,000	3,446,500	28.25	122,000	3,446,500		
10	Thịt sản vai bỏ bì			Kg	3.3	180,000	594,000	3.3	180,000	594,000		
11	Sữa chua			Kg	22.6	120,000	2,712,000	22.6	120,000	2,712,000		
12	Hành khô			Kg	0.2	90,000	18,000	0.2	90,000	18,000		
13	Hành lá			Kg	0.2	65,000	13,000	0.2	65,000	13,000		
	Thực phẩm tươi sống		0				12,972,300			12,972,300		0
	Tổng cộng		12,073,220				12,972,300			16,954,750		8,938,270
	Lũy kế						32,758,020			28,301,450		


* Quyết toán trong ngày:	
Hôm trước chuyển sang:	13,271.25
Tiêu chuẩn được chi:	16,963,271.25
Tiền bổ trợ bữa ăn trong ngày:	
Đã chi:	16,954,750
Tồn cuối ngày:	8,521.25

Thực đơn	Nhà trẻ
Bữa trưa	Chả mực, thịt sốt cà chua ; Canh rau muống nấu thịt ; Cơm trắng
Bữa chiều	Sữa chua ; Bánh cắt cam so
Bữa phụ	sữa bột dielac super star

Kế toán


Đặng Thị Phương Anh

Người nấu bếp trực tiếp


Đỗ Nam Tiến

CỦA TRẺ

Nhà trẻ: 87 - LK: 708 - Định mức: 30,000

Mẫu giáo: 478 - LK: 3807 - Định mức: 30,000

STT	Chất lượng bữa ăn															
	Nhà trẻ								Mẫu giáo							
	Số lượng (kg)	Tiền (đồng)	Ca (mg)	B1 (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (kcal)	Số lượng (kg)	Tiền(đồng)	Ca (mg)	B1 (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (kcal)
1	87	130,500							478	717,000						
Dịch vụ																
1	0.15	4,500	43.5	0.27	15.45	1.65	110.4	531.33	0.25	7,500	72.5	0.45	25.75	2.75	184	885.55
2	0.1	8,000				98.2		913.26	0.9	72,000				883.8		8,219.34
3	3.9	97,500	1,170	3.9	308.1	39	2,960.1	13,762.32	35.2	880,000	10,560	35.2	2,780.8	352	26,716.8	124,213.76
4	0.05	4,250			9.09		5.46	59.63	0.35	29,750			63.63		38.19	417.44
5	0.1	8,000	387	0.09	6.25		2.5	35.88	0.3	24,000	1,161	0.27	18.75		7.5	107.63
6	0.2	7,200			6.8	2	2.4	56.32	1	36,000			34	10	12	281.6
7	1.05	299,250	7,875	7.35	204.75	241.5	525	5,237.93	5.8	1,653,000	43,500	40.6	1,131	1,334	2,900	28,933.3
8									0.4	4,000						
9																
10																
11																
12																
13																
14																
15																
16																
17																
18																
19																
20																
21																
22																
1	1.2	45,600	136.8	0.68	6.84	2.62	54.38	275	5.5	209,000	627	3.13	31.35	12.02	249.23	1,262
2	0.3	7,200	94.62	0.07	4.48	0.25	20.42	104	1.5	36,000	473.1	0.37	22.41	1.24	102.09	522
3	1.5	42,000	945	0.95	30.24	2.27	30.81	271	13	364,000	8,190	8.19	262.08	19.66	266.99	2,352
4	0.75	262,500	81.9	0.06	95.36	5.27		440	3.95	1,382,500	431.34	0.31	502.2	27.73		2,317
5	0.1	9,000	8		14.5	37.3		406	0.5	45,000	40		72.5	186.5		2,032
6	0.3	56,700	114	1.26	69	8.7	0.12	364	2.1	396,900	798	8.82	483	60.9	0.84	2,550
7	3.3	623,700		16.5	544.5	709.5		8,831	14.2	2,683,800		71	2,343	3,053		37,999
8	0.05	4,150			8	7.5	27.5	215	0.25	20,750			40	37.5	137.5	1,076
9	4.35	530,700			304.5	870	2,523	19,684	23.9	2,915,800			1,673	4,780	13,862	108,148
10	0.3	54,000	27	1.5	49.5	64.5		803	3	540,000	270	15	495	645		8,028
11	6.26	417,600	7,516.8	2.51	206.71	231.77	225.5	3,928	34.42	2,294,400	41,299.2	13.77	1,135.73	1,273.39	1,238.98	21,579
12									0.2	18,000			2.6	0.8	8.8	54
13									0.2	13,000	128	0.05	2.08		6.88	37
	Cộng:	2,481,850	18,399.62	35.14	1,884	2,322	6,488	55,919		13,625,400	107,550.14	197.16	11,119	12,680	45,732	351,014
	B/q 1 trẻ:	28,527	211.49	0.4	21.66	26.69	74.57	642.74		28,505.02	225	0.41	23.26	26.53	95.67	734.34
	Tỉ lệ P:L:G				13.8	38.6	47.6		Tỉ lệ P:L:G				13	33.6	53.4	

Calo	Tỉ lệ %	Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
311	48	Bữa trưa	Chả mực sốt cà chua ; Canh rau muống nấu thịt ; Cơm trắng ; Sữa chua	448	61
271	42	Bữa chiều			
60	9	Bữa phụ	sữa bột dielac super star ; Bánh cát kem sô	287	39

